

NGÔN NGỮ - VĂN HÓA DÂN TỘC THIỂU SỐ

TỪ "CHO" TRONG GIAO TIẾP MUA BÁN CỦA NGƯỜI TÀY-NÙNG VỚI NGƯỜI KINH Ở CÁC CHỢ LẠNG SƠN

THE WORD "CHO" ("GIVE") USED BY TAY -NUNG PEOPLE
IN BUSINESS COMMUNICATION WITH KINH PEOPLE
IN LANG SON MARKETS

NGUYỄN THỊ HOÀN

(Viện Từ điển học và Bách khoa thư VN)

Abstract

The author gives a detailed description on various aspects associated to the word such as: phonetic, grammatical and semantic features, as well as the users' lively expressions with cultural factors, and so on. In addition, potential words that are capable of paralleling or even replacing the word "cho" are relatively represented in the article, too. This partly helps to discover and clarify original cases of using different languages in multilingual communities in Vietnam.

1. Đặt vấn đề

Ở bài viết này, chúng tôi đề cập đến một hiện tượng khá đặc biệt và thú vị trong trong vay mượn ngôn ngữ do giao thoa: từ ngữ không được vay mượn 100% từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác và chúng cũng chỉ được sử dụng trong những hoàn cảnh giao tiếp đặc biệt. Cụ thể là hiện tượng từ "cho" trong sử dụng của người Tày-Nùng khi giao tiếp mua bán với người Kinh tại các chợ phiên ở tỉnh Lạng Sơn.

Trong 2 đợt thực tế (đợt 1 từ 1.2010 đến 3.2010, đợt 2 từ 2.2011 đến 4.2011), chúng tôi tiến hành 527 lần ghi âm, ghi chép và trực tiếp mua bán tại Lạng Sơn và đã thu được 796 cuộc thoại mua bán giữa người Tày-Nùng với người Kinh, trong đó có 2844 lượt phát ngôn của người Tày-Nùng. Qua

khảo sát, chúng tôi thấy trong hội thoại của người Tày-Nùng có nhiều hiện tượng pha tiếng – sử dụng đan xen tiếng Tày-Nùng và tiếng Việt giữa các cuộc thoại, lượt thoại và trong các phát ngôn. Song, có một hiện tượng đáng chú ý trong giao tiếp song ngữ ở đây đó là, có một số từ được người Tày-Nùng vay mượn từ tiếng Việt và sử dụng trong giao tiếp mua bán theo lối đặc biệt, như các từ "cái", "cho", "bằng"... Bài viết này đi sâu nghiên cứu về trường hợp từ "cho".

2. Tư liệu và nhận xét

2.1. Tư liệu

Chúng tôi nghiên cứu trạng thái đương đại của tiếp xúc ngôn ngữ, với biểu hiện cụ thể là trạng thái song ngữ Tày-Nùng-Việt trong cộng đồng người Tày-Nùng ở Lạng

Son với môi trường giao tiếp cụ thể là hoạt động mua bán thông thường của người dân tại các chợ phiên của vùng đất Lạng Sơn. Khung cảnh giao tiếp được tập trung khảo sát là các hội thoại mua bán tại các khu chợ lớn nhỏ khác nhau thuộc thành phố và các huyện xã của Lạng Sơn, như chợ Kỳ Lừa, chợ Đêm, chợ Đông Kinh thuộc thành phố Lạng Sơn, chợ Đồng Đăng ở huyện Cao Lộc, chợ Na Sầm thuộc huyện Văn Lãng, chợ Thất Khê, thuộc huyện Tràng Định, chợ Ba Xã thuộc huyện Văn Quan, chợ Đồng Mỏ ở huyện Chi Lăng... Đây đều là các chợ phiên điển hình ở Lạng Sơn, nơi thường xuyên diễn ra hoạt động trao đổi mua bán giữa những người dân tộc thiểu số với người Việt.

Qua khảo sát các lời thoại của người Tày-Nùng khi giao tiếp với người Kinh như vậy, chúng tôi chú ý đến một số trường hợp từ ngữ cùng xuất hiện trong toàn bộ hệ thống ngữ liệu thu được và có tương quan với nhau về mặt nghĩa. Đó là các từ sau: Từ “bán” của tiếng Việt – 446 từ và từ “khai” thuộc tiếng Tày-Nùng – 17 từ, cùng là động từ với nghĩa “đổi vật lấy tiền (thường là hàng hóa)” [11,42]; từ “hủ” của tiếng Tày-Nùng - 4 trường hợp và 276 từ “cho” của tiếng Việt đều là động từ chỉ hành động “*chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đổi lấy gì cả*” [11,225]. Đặc biệt, chúng tôi thống kê được 25 từ “cho”, khác với trường hợp 276 từ “cho” ở trên, được người Tày-Nùng sử dụng rất thú vị và độc đáo. Cụ thể như sau:

Các từ này nằm trong các lời thoại của người Tày-Nùng ở cả hai trường hợp: Người Tày-Nùng là người bán và người Tày-Nùng là người mua. Chúng không thuộc trường hợp “cho” là hư từ (tình thái từ và giới từ)

trong tiếng Việt. Bởi lẽ, theo khảo sát của chúng tôi, xét lời thoại của người người Tày-Nùng trong hoàn cảnh mua bán hoặc ở các ngữ cảnh giao tiếp khác giữa người Tày-Nùng và người Tày-Nùng, từ “cho” với ý nghĩa hư từ khi được người Tày-Nùng sử dụng thì vẫn được dùng nguyên với nghĩa của hư từ “cho” trong tiếng Việt. Nghĩa là, “cho” hư từ không được dùng một cách đặc biệt hay không bị biến đổi đi trong giao tiếp song ngữ mua bán. Lấy ví dụ ở các lời thoại như sau: “Lấy cho bác cái khác à! Cái khăn này bé quá vơ!”, “Trả lại cho này”, “Mua cho bác đi. Rẻ lắm rồi à! Rau này ngon lắm nế, lại vừa mới hái xong ló!”... Các từ “cho” ở đây trùng với các nét nghĩa của hư từ “cho” trong tiếng Việt: “1. từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ[...] 3.từ biểu thị một đề nghị yêu cầu, với mong muốn có được sự đồng ý, thông cảm.” [11, 225].

Trong khảo sát của chúng tôi, sự đặc biệt của từ “cho” trong sử dụng chỉ xảy ra ở trường hợp “cho” mang ý nghĩa của thực từ, cụ thể là động từ “cho”. 25 lượt dùng từ “cho” trong khảo sát đều tương đồng về các phương diện ngữ âm, ngữ nghĩa, hình thức và ý nghĩa ngữ pháp. Tuy nhiên, ý nghĩa của “cho” trong thực tiễn “đời sống” mua bán của người Tày-Nùng trong giao tiếp song ngữ ở đây có trùng khít với ý nghĩa của động từ “cho” trong tiếng Việt hay không? Phần dưới đây sẽ làm sáng tỏ cho vấn đề này.

2.2. Từ “cho” trong sử dụng của người Tày-Nùng

2.2.1. “Cho” trong tiếng Việt và tiếng Tày-Nùng

Qua khảo sát, chúng tôi không thấy “cho” xuất hiện trong các từ điển Tày-Nùng-Việt. Như vậy, từ “cho” không có trong hệ thống ngôn ngữ Tày-Nùng mà là một từ tiếng Việt.

Nếu lấy “Từ điển tiếng Việt” của Hoàng Phê làm chuẩn giải thích nghĩa cho từ ngữ tiếng Việt thì “cho” được giải thích như sau:

Đg 1. Chuyển cái sở hữu của mình sang người khác mà không đổi lấy gì cả. *Cho quà. Cho tiền.* ĐN biểu, tặng 2. Làm người khác có được, nhận được. *Cô giáo cho điểm. Cho thời gian để chuẩn bị.* Lịch sử cho ta nhiều bài học quý. 3. Làm tạo ra ở khách thể một hoạt động nào đó. *Cho máy chạy thử. Cho người đi tìm.* 4. chuyển sự vật đến một chỗ nào đó để phát huy tác dụng. *Cho dầu vào máy. Cho mì chính vào nồi canh. Hàng đã cho lên tàu.* 5. coi là, nghĩ rằng. *Tự cho mình là giỏi. Tôi cho rằng đó không phải là việc xấu.* 6. [kng] chuyển, đưa hoặc bán cho [nói tắt]. *Anh cho tôi chiếc mũ kia. Cho tôi cốc bia nhé.*

K 1. từ biểu thị điều sắp nêu ra là đối tượng nhằm đến hoặc đối tượng chịu tác động, ảnh hưởng của điều vừa được nói đến. *Gửi thư cho bạn. Đưa tiền cho mẹ. Nói cho mọi người rõ. Không may cho anh ta.* 2. từ biểu thị điều sắp nói ra là yêu cầu, mục đích, mức độ nhằm đạt tới của điều vừa được nói đến. viết cho rõ rang. *Học cho giỏi. Chờ cho trời sang hãy đi. Đói cho sạch, rách cho thơm.* (tng). 3. từ biểu thị điều sắp nói ra là kết quả tự nhiên, hoặc là hệ quả tất yếu của điều vừa được nói đến. *Khôn cho người ta dãi, dại cho người ta thương, dở dở ương ương tổ người ta ghét.* (tng)

Tr 1. từ biểu thị ý nhấn mạnh về mức độ (cho là có thể như thế). *Mặc cho mưa gió, vẫn cứ đi. Không tin cho lắm.* 2. từ biểu thị ý nhấn mạnh về một tác động không hay phải chịu đựng. *Đánh cho một trận. Làm như thế để nó mắng cho à?* 3. từ biểu thị một đề nghị, một yêu cầu, với mong muốn có được

sự đồng ý, thông cảm. *Mong anh giúp cho. Để tôi làm cho. Mời ông đi cho!* [11,225]

Ở đây, chúng tôi quan tâm đến “cho” với ý nghĩa thực từ, cụ thể là động từ “cho”. Động từ này đồng nghĩa với từ “hủ” trong hệ thống ngôn ngữ Tày-Nùng. Trong các nghĩa của động từ “cho”, có một nghĩa nói tắt của “chuyển, đưa hoặc bán cho”.

2.2.2. Phân tích “cho” trong sử dụng của người Tày-Nùng

Chúng tôi xin đưa ra 3 trường hợp điển hình của từ “cho” trong ngữ cảnh giao tiếp song ngữ mua bán tại Lạng Sơn:

1. TN: Bát này bao nhiêu?

K: Ba mươi tám nghìn một chục cô ạ!

TN: Hà lúi! Đắt vợ! Ba mươi nghìn *cho* đi!

K: Ba mươi không được đâu à! Ba lăm nghìn có mua thì bán *cho*.

TN: Ba mươi được rồi ló! Không *cho* đi được rồi!

K: Thôi được rồi, sang ra mở hàng *cho* bà *cho* may mắn vậy!

TN: Bác lấy chục này nê!

2. K: Rau bán bao nhiêu một mớ hả cô?

TN: 7 nghìn cháu mua đi.

K: Đắt quá! 4 nghìn bán không?

TN: 4 nghìn không được ló!

K: Thế 5 nghìn vậy.

TN: Thế *cho* này!

3.K: Mua khăn đi bác!

TN: Kái bao nhiêu?

K: Khăn này đẹp, hơi đắt bác ạ. Mười lăm nghìn một chiếc. Hay bác lấy loại này thì rẻ hơn này, có 9 nghìn thôi.

TN: Lại kia xấu à. Không lấy ố! Cái này mười *cho* đi!

K: Mười nghìn rẻ quá, cháu không có lãi à. Lấy mười ba nghìn nhó!

TN: Không! Mười nghìn *cho* thì lấy nê!

K: Đúng mười hai nghìn cháu mới bán được. Không thì chịu nê!

TN: Mười không *cho* thì thôi nê!

(Người TN bỏ đi khỏi hàng bán khăn mặt)

Về ý nghĩa và chức năng ngữ pháp, từ “cho” trong các hội thoại trên mang dấu hiệu của một động từ. Thứ nhất, “cho” được dùng kết hợp với phó từ chỉ mệnh lệnh “đi” ở phía sau, phó từ phủ định “không” ở phía trước. Ví dụ như: “cho đi”, “không cho thì thôi”... Thứ hai, “cho” được dùng như một vị từ độc lập, đóng vai trò là vị ngữ trong các câu (ở đây thường là câu tỉnh lược). Trong các câu cụ thể ở trên, “cho” thường là vị tố trung tâm, được dùng kết hợp với các thành phần tình thái khác để tạo nên các câu đặc biệt, ví dụ như “cho” trong các câu: “Thế *cho* này!”, “Không *cho* được rồi”...

Cần lưu ý rằng, ở các lời thoại mua bán có từ “cho” của mình, người TN còn thể hiện các ngữ điệu đặc thù như lên cao giọng ở cuối câu, ngân dài các phó từ đi sau “cho”..., các cử chỉ kèm theo khi nói như ánh mắt nhìn tươi tắn (khi mặc cả để mua hàng của người Kinh) hoặc có chiều ngao ngán (khi bán hàng cho người Kinh với hàm ý “đồng ý bán rẻ vậy!”), cử chỉ của tay như cầm hàng hóa giơ giơ lên và hướng về phía của người Kinh... Với các yếu tố đi kèm này, “cho” trong sử dụng của người Tày-Nùng khi giao tiếp mua bán với người Kinh còn có các ý nghĩa khác đi kèm như sau: thúc giục, nài nỉ người nghe đồng ý bán hoặc mua sản phẩm cho mình, lấy tình cảm của người nghe, thể hiện nhiệt tình mua bán của mình, mặc cả để mua được rẻ hơn...

Tóm lại, “cho” trong sử dụng của người Tày-Nùng ở các trường hợp giao tiếp mua bán như trên đều không được dùng với nghĩa của động từ “cho” trong tiếng Việt, kể cả với

nghĩa nói tắt của “bán cho”, “lấy cho”. “Cho” ở đây mang ý nghĩa là: hành động *trao vật (hàng hóa) để lấy tiền*. Có thể dễ thấy, như vậy, “cho” biểu đạt ý nghĩa của động từ “bán” trong tiếng Việt, hay từ “khai” trong tiếng Tày-Nùng. Trong “Từ điển tiếng Việt”, “bán” được định nghĩa là “*Đổi vật (thường là hàng hóa) lấy tiền, bán hàng, bán sức lao động. Mua rẻ, bán đắt.*” [11,42]. Có thể thay các từ “cho” trong các hội thoại ở trên bằng từ “bán”, ví dụ như: “6 nghìn bán đi”, “không bán được rồi”, “bán cho này”... Điều thú vị là thay bằng nói “bán đi”, “không bán thì thôi”, người Tày-Nùng vẫn dùng từ “cho” – “cho đi”, “không cho thì thôi”... một cách phổ biến trong giao tiếp với người Kinh mà không hề gây ra hiểu nhầm. Đồng thời, người Kinh, khi trao đáp với người Tày-Nùng, cũng có thể dùng từ “cho” với ý nghĩa như vậy. Ví dụ, người Kinh có thể đáp lại “rẻ quá, không *cho* được à”, “trả thêm thì cháu mới *cho* được”...

Theo khảo sát của chúng tôi, để biểu thị ý nghĩa “đổi vật lấy tiền”, trong hội thoại mua bán với người Kinh, người Tày-Nùng còn sử dụng hai từ khác là: 1. Từ “bán” của tiếng Việt. 2. Từ “khai” của tiếng Tày-Nùng. Trong đó, chúng tôi thống kê được 346 từ “bán” và 12 từ “khai”. Từ “khai” được dùng chủ yếu khi người Tày-Nùng giao tiếp mua bán với những người Kinh khá thành thạo tiếng Tày-Nùng. Ví dụ ở các trường hợp:

1. - TN : Cái này bán thế nào bà ?

- K : Sam síp siên.

- TN: Nhị síp siên khai mi?

- K : Mí khai à !

- TN : Ồ ló! Pèng lai ló !

2. - TN: Sao mà đắt thế!

- K: Đắt thế bởi vì hàng đẹp, lại đúng chủng loại mét 6. Yêu cầu thế nhưng lại...đẩy

- TN: Đẹp vẫn đẹp, nhưng mà mỏng lắm!

- K: Biết ngay mà, cứ động đến tiền là các bà thế ngay, cho nên là... Riêng có kha bản là chuyên gia là thế. Nhưng đòi hỏi thì đúng là y oóc, không sai.

- TN: 30000 bán à

- K: Mừ dai!

- TN: Lai xoong xiên, khai mi?

- TN2: Bà ấy bảo thêm 32000 bán không?

- K: Khoong phải dịch, tôi cũng biết nghe rồi

- TN: Ủ, không phải dịch.

- K: Lai xoong xiên sao tôi không biết là hơn 2000 không bán. Đúng 38000 mới bán.

- TN: Chú bảo 3 năm nghìn! Lại 38!

- K: 40, tôi bảo gì?

- TN: Tí nữa lại lên 40.

- K: Thì đúng 38 mới bán!

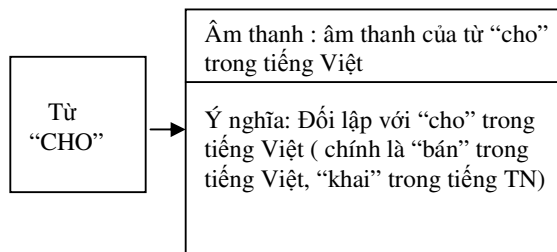
...

Như vậy, “cho”, “bán” và “khai” đều được dùng bên cạnh nhau, và có thể là song song với nhau trong ngữ cảnh giao tiếp mua bán được khảo sát. Trong đó, “bán” và “khai” là hai dạng chuẩn và mang tính phổ biến trong giao tiếp bình thường với ý nghĩa “đổi vật lấy tiền” trong tiếng Việt và tiếng Tày-Nùng. Chúng thuộc trường biểu vật hoạt động thương mại, buôn bán trong xã hội (1), khác với động từ “cho” – thuộc trường biểu vật chỉ hoạt động trao – nhận nói chung giữa người với người trong xã hội (2). Hiện tượng dùng “cho” với ý nghĩa của “bán” và “khai” lại được dùng song song, phổ biến cùng với “bán” và “khai” cho thấy nhiều thú vị:

Thứ nhất là, (1) - một hoạt động kinh tế, thương mại, trao đổi cần dùng đến tiền bạc đã được biểu thị bằng (2) - một hoạt động phi kinh tế, thương mại, “không đổi lấy gì

cả” [11,225]. Để làm rõ nghĩa cho hoạt động phi kinh tế, thương mại này, trong tiếng Việt có cụm từ như “cho không”, trong tiếng Tày-Nùng có cụm “hủ dai”. Như vậy, từ “bán” có tính chất “thương mại” trong tiếng Việt đi vào hoạt động sử dụng của người Tày-Nùng ở hoàn cảnh giao tiếp song ngữ đã được chuyển thành “cho” phi thương mại. “Bán” đã được “mềm hóa” trong sử dụng?

Thứ hai là, xét trong hoàn cảnh giao tiếp mua bán, “bán” và “cho” là hai từ tiếng Việt trái nghĩa lâm thời. Như vậy, trong sử dụng của người Tày-Nùng ở đây, từ “cho” đã được dùng để biểu thị ý nghĩa của từ trái nghĩa với nó. Có thể thấy được chân dung của “cho” qua sơ đồ sau:



Thứ ba, “cho” được dùng kết hợp ngữ điệu, thái độ trong mua bán thể hiện tính hồn nhiên, chất phác, làm nên đặc thù sử dụng ngôn ngữ và tâm lí – văn hóa mua bán độc đáo của người dân tộc thiểu số Tày-Nùng ở một khu vực đa ngữ điển hình ở vùng Đông Bắc nước ta.

2.2.3. Nhận xét

Từ “cho” vốn là một từ thuộc hệ thống tiếng Việt được người địa phương hồn nhiên, chất phác sử dụng một cách đặc biệt. Có thể miêu tả cách dùng từ “cho” trong trường hợp này một cách cụ thể như sau:

- Mượn 100% âm thanh từ “cho” của tiếng Việt.

- Không mượn nghĩa của từ “cho” trong tiếng Việt.

- “Cho” mang nghĩa của động từ đồng nghĩa lâm thời với nó là “bán” trong tiếng Việt và “khai” trong tiếng Tày-Nùng.

- “Cho” góp phần thể hiện tâm lí và văn hóa giao tiếp mua bán độc đáo của đồng bào dân tộc Tày-Nùng ở địa phương Lạng Sơn.

3. Kết luận

“Cho” là một từ được vay mượn một cách đặc biệt từ tiếng Việt sang tiếng Tày-Nùng, được sử dụng chỉ trong ngữ cảnh giao tiếp đặc thù, cụ thể là giao tiếp mua bán. Hiện tượng vay mượn này là kết quả của giao thoa ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp trong môi trường giao tiếp song ngữ, đa ngữ - ở đây là song ngữ Tày-Nùng-Việt tại khu vực Lạng Sơn. Hiện tượng này xuất hiện khá phổ biến và được các nhân vật giao tiếp ở cả hai phía (người Tày-Nùng và người Việt, bên mua và bên bán) chấp nhận sử dụng mà không gây ra hiểu nhầm. Việc vay mượn nguyên vẹn hình thức ngữ âm của từ, song lại không mượn nghĩa của từ đó tạo nên một lối nói đặc biệt, rất thú vị và được chấp nhận phổ biến trong giao tiếp song ngữ của đồng bào Tày-Nùng và người Kinh. Điều này góp phần tạo nên tính đa dạng, tính “động” về nghĩa của từ trong quá trình vay mượn giữa các ngôn ngữ tại môi trường giao thoa. Đồng thời, cách dùng của “cho” ở đây cũng góp phần hình thành và biểu hiện tâm lí-văn hóa giao tiếp mua bán mang tính độc đáo tại một cộng đồng song ngữ ở nước ta. Các trường hợp sử dụng từ đặc biệt như vậy cần được tiếp tục nghiên cứu nhằm mục đích bước đầu xây dựng nên một bức tranh về ngôn ngữ trong môi trường giao thoa của tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Cao Xuân Hạo (1999), *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB GD TP HCM.
2. Hoàng Văn Ma (1974), *Từ điển Tày-Nùng*. NXB KHXH. H.,
3. Phan Ngọc (1983), *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. NXB Văn hóa – H.,
4. Mai Thị Kiều Phụng (2006), *Đặc trưng văn hoá dân tộc trong nghĩa hàm ẩn của phát ngôn hỏi khi giao tiếp mua bán bằng tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, Số 9, năm 2006.
5. Mai Thị Kiều Phụng (2004), *Từ xưng hô và cách xưng hô trong câu hỏi mua bán bằng tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 6, năm 2004.
6. Bùi Khánh Thê (1986), *Lí thuyết tiếp xúc ngôn ngữ và vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ ở Việt Nam, đề cương bài giảng sau đại học cơ sở đào tạo sau đại học*. NXB Viện Khoa học xã hội. H.,
7. Lê Quang Thiêm (1989), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp. H.,
8. Nguyễn Minh Thuyết (1984), *Những nhân tố song ngữ ảnh hưởng đến năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh dân tộc ít người*. Tạp chí Nghiên cứu giáo dục, số 8, năm 1984.
9. Phạm Ngọc Thường (1993), *Một số biểu hiện giao thoa ngôn ngữ trong nói-viết tiếng Việt của học sinh dân tộc Tày-Nùng*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3, năm 1993.
10. Viện Ngôn ngữ học - *Ngữ pháp Tày-Nùng*. NXB KHXH. H, 1971.
11. Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.
12. Weinreich (1953), *E. Languages in contact, Linguistic circle of New York*. p.1.,

(Ban Biên tập nhận bài ngày 21-07-2012)